

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	42,982,716,423	120,665,798,195	42,982,716,423	120,665,798,195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10	VI.21	42,982,716,423	120,665,798,195	42,982,716,423	120,665,798,195
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	15,416,353,025	92,124,696,003	15,416,353,025	92,124,696,003
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		27,566,363,398	28,541,102,192	27,566,363,398	28,541,102,192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	787,148,908	31,120,501,100	787,148,908	31,120,501,100
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	2,698,935,397	40,723,178,572	2,698,935,397	40,723,178,572
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,562,684,988	6,002,736,450	2,562,684,988	6,002,736,450
8. Chi phí bán hàng	24		571,708,885	3,166,332,402	571,708,885	3,166,332,402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,535,222,205	8,352,714,280	9,535,222,205	8,352,714,280
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		15,547,645,819	7,419,378,038	15,547,645,819	7,419,378,038
11. Thu nhập khác	31		64,494,345	1,694,188,636	64,494,345	1,694,188,636
12. Chi phí khác	32		8,180,515	465,062,680	8,180,515	465,062,680
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		56,313,830	1,229,125,956	56,313,830	1,229,125,956
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,603,959,649	8,648,503,994	15,603,959,649	8,648,503,994
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	3,862,199,962	-	3,862,199,962	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,741,759,687	8,648,503,994	11,741,759,687	8,648,503,994

Kế toán trưởng

NGUYỄN BẢNG NGUYỄN

